

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUDI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Công ty mẹ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý II năm 2015

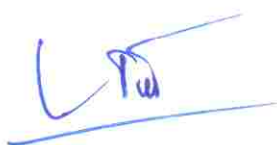
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>395,552,466,370</b>	<b>352,086,603,304</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>101,482,470,326</b>	<b>48,794,559,041</b>
1. Tiền	111	101,482,470,326	48,794,559,041
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4,500,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4,500,000,000	4,500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>255,862,157,521</b>	<b>268,263,671,771</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	178,791,133,237	195,694,321,329
2. Trả trước cho người bán	132	70,449,059,216	53,272,775,475
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6,621,965,068	19,799,796,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(503,221,214)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>33,707,838,523</b>	<b>30,528,372,492</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	29,046,668	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	33,678,791,855	30,528,372,492
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>219,553,025,068</b>	<b>295,575,881,814</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5,714,413,056</b>	<b>6,180,473,310</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,714,413,056	6,180,473,310
- Nguyên giá	222	14,074,625,042	13,939,625,042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8,360,211,986)	(7,759,151,732)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>186,880,829,914</b>	<b>262,231,483,430</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	186,880,829,914	262,231,483,430
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>26,803,143,602</b>	<b>27,121,497,480</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	18,156,000,000	18,156,000,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	1,000,000,000	1,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	13,000,000,000	13,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(5,352,856,398)	(5,034,502,520)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>154,638,496</b>	<b>42,427,594</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	154,638,496	42,427,594
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>615,105,491,438</b>	<b>647,662,485,118</b>

NGUỒN VỐN			
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>	<b>446,787,461,383</b>	<b>483,739,981,921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>446,787,461,383</b>	<b>483,739,981,921</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	83,491,387,208	99,879,093,900
2. Người mua trả tiền trước	312	78,039,025,012	81,997,088,902
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18,065,019,681	22,512,540,690
4. Phải trả người lao động	314		990,666,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1,275,548,457	1,721,505,884
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	69,167,907,189	85,987,056,484
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	195,191,352,385	188,740,208,610
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,557,221,451	1,911,821,451
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>168,318,030,055</b>	<b>163,922,503,197</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>168,318,030,055</b>	<b>163,922,503,197</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23,300,417,000	23,300,417,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	31,037,035,658	31,037,035,658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13,980,577,397	9,585,050,539
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9,585,050,539	9,585,050,539
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4,395,526,858	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>	<b>615,105,491,438</b>	<b>647,662,485,118</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Giám đốc



Dương Tất Khiêm



## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

### Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	171,727,583,432	177,867,795,153	278,353,897,392	332,656,502,577
2. Các khoản giảm trừ	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		171,727,583,432	177,867,795,153	278,353,897,392	332,656,502,577
4. Giá vốn hàng hóa	11	16	163,268,059,899	168,214,477,398	262,845,104,235	316,199,456,060
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,459,523,533	9,653,317,755	15,508,793,157	16,457,046,517
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	411,224,114	2,279,353	478,662,288	109,105,472
7. Chi phí tài chính	22	18	1,568,518,395	1,228,880,727	3,006,266,715	4,372,793,235
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1,643,411,084	1,228,880,727	3,191,134,051	4,372,793,235
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,048,121,508	5,190,544,311	8,612,436,337	7,705,990,862
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,254,107,744	3,236,172,070	4,368,752,393	4,487,367,892
11. Thu nhập khác	31		872,649,795	1,093,699,277	1,266,538,495	1,772,108,857
12. Chi phí khác	32		44		44	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		872,649,751	1,093,699,277	1,266,538,451	1,772,108,857
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	19	3,126,757,495	4,329,871,347	5,635,290,844	6,259,476,749
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	687,886,649	967,076,809	1,239,763,986	1,377,084,884
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				0		0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,438,870,846	3,362,794,538	4,395,526,858	4,882,391,865
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		244	336	440	488

Người lập



Lê Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Giám đốc



Dương Tất Khiêm

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý II năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2		3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326,894,322,171	469,786,592,034
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,848,079,614)	(326,662,381,795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,591,676,369)	(4,578,886,576)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,668,540,019)	(9,783,837,535)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,045,327,488)	(2,157,227,860)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	06		1,249,183,970	50,000,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21,014,194,096)	(31,760,686,351)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>45,975,688,555</b>	<b>94,893,571,917</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(135,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		396,078,955	194,105,472
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>261,078,955</b>	<b>194,105,472</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		149,749,602,420	208,963,313,674
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(143,298,458,645)	(279,663,096,984)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,796,831,030)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6,451,143,775</b>	<b>(73,496,614,340)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>52,687,911,285</b>	<b>21,591,063,049</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48,794,559,041</b>	<b>39,528,698,903</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>101,482,470,326</b>	<b>61,119,761,952</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lê Mạnh Tiên

Lê Thanh Hải

Dương Tất Khiêm



Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,  
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2015

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0103003442** thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 01 năm 2011)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hoả, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2014 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

### III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

**IV- Hình thức kế toán áp dụng:** Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

### V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
  - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
  - Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 50
Máy móc thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải truyền dẫn	7
Dụng cụ quản lý	3 – 5

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.



- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

*ĐVT: đồng*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tiền mặt	13,144,524,554	7,761,058,158
Tiền gửi Ngân hàng	88,337,945,772	41,033,500,883
<b>Tổng</b>	<b>101,482,470,326</b>	<b>48,794,559,041</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội	4,500,000,000	4,500,000,000
<b>Tổng</b>	<b>4,500,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Công ty CP XNK Bao Bi	13,238,287,719	13,238,287,719
Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ	7,155,915,707	8,155,915,707
BQLDA Cải thiện vệ sinh môi trường Nha Trang	-	20,781,564,214
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	63,177,481,597	60,267,623,944
Công ty CP BĐS HUDLAND	5,029,252,429	6,432,003,279
Công ty CP xi măng Sông Thao	4,784,813,053	5,284,813,053
Công ty HUD9	759,614,890	759,614,890
Công ty CP đầu tư phát triển nhà và đô thị Nha Trang	254,898,000	254,898,000
Khách hàng khác	84,390,869,842	80,519,600,523
	<b>178,791,133,237</b>	<b>195,694,321,329</b>



**4. Trả trước cho người bán**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Công ty CP xây dựng HUD101	5,002,733,433	5,260,346,143
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	50,390,116,897	1,620,686,381
Người bán khác	15,056,208,886	46,391,742,951
	<b><u>70,449,059,216</u></b>	<b><u>53,272,775,475</u></b>

**5. Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Phải thu cổ tức HUD101	270,300,000	270,300,000
Phải thu cổ tức HUD1.02	1,402,500,000	1,402,500,000
BHXX, BHYT, BHTN	227,372,271	-
Chi phí hoạt động các BDH dự án	1,368,598,222	2,638,629,678
Phải thu khác	3,353,194,575	15,488,366,503
<b>Tổng</b>	<b><u>6,621,965,068</u></b>	<b><u>19,799,796,181</u></b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối quý (VND)</b>	<b>Số đầu năm (VND)</b>
Tạm ứng	33,678,791,855	30,528,372,492
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>33,678,791,855</u></b>	<b><u>30,528,372,492</u></b>

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu kỳ	4,117,345,021	3,943,019,915	5,488,640,876	390,619,230	13,939,625,042
Tăng trong năm	-	135,000,000	-	-	135,000,000
Mua trong năm	-	135,000,000	-	-	135,000,000
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Do góp vốn	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,117,345,021	4,078,019,915	5,488,640,876	390,619,230	14,074,625,042
<i>Hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu kỳ	1,916,859,971	2,612,735,814	3,135,248,094	390,619,230	8,055,463,109
Tăng trong năm	40,749,720	129,232,955	134,766,202	-	304,748,877
Do trích khấu hao	40,749,720	129,232,955	134,766,202	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,957,609,691	2,741,968,769	3,270,014,296	390,619,230	8,360,211,986
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu kỳ	2,200,485,050	1,330,284,101	2,353,392,782	-	5,884,161,933
Tại ngày cuối kỳ	2,159,735,330	1,336,051,146	2,218,626,580	-	5,714,413,056

Lý do tăng (giảm) tài sản:

**\* Nguyên giá TSCĐ**

1- Tăng:

2-Giảm:

**\* Giá trị hao mòn**

1- Tăng:

- Trích khấu hao tài sản cố định trong kỳ sx tính vào giá thành từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 là: 304.748.877 đồng.

2-Giảm:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Dự án Chánh Mỹ	51,577,366,246	49,725,678,338
Dự án TT4 Linh Đàm	-	47,217,825,975
Kè đê biển Nam Định	26,272,922,768	25,418,779,787
HUDTOWWER	33,662,737,106	31,345,418,296
Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân	18,872,853,590	18,872,853,590
CT7 Mỹ Đình	-	13,078,849,438
Khu xử lý rác thải Xuân Sơn	12,934,374,124	5,341,880,784
Khu dân cư Vĩnh Lộc B	7,017,158,293	11,285,136,248
Các công trình khác	36,543,417,787	59,945,060,974
<b>Tổng</b>	<b>186,880,829,914</b>	<b>262,231,483,430</b>

**9. Đầu tư vào Công ty con**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Công ty CP xây dựng HUD101	5,406,000,000	5,406,000,000
Công ty CPĐT và XD HUD1.02	12,750,000,000	12,750,000,000
<b>Tổng</b>	<b>18,156,000,000</b>	<b>18,156,000,000</b>

**10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty CP KT và XD CIC DECOR	1,000,000,000	1,000,000,000
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH Đại Thiên Lộc	13,000,000,000	13,000,000,000
<b>Tổng</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Chi phí công cụ, dụng cụ	154,638,496	42,427,594
<b>Tổng</b>	<b>154,638,496</b>	<b>42,427,594</b>

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	43,570,029,377	63,519,532,390
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	10,756,052,307	4,116,604,259
Phải trả đối tượng khác	29,165,305,524	32,242,957,251
<b>Tổng</b>	<b>83,491,387,208</b>	<b>99,879,093,900</b>



**13. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị	22,005,539,152	24,002,854,014
BQLDA phát triển công trình đô thị	12,713,099,189	6,493,099,189
BQLDA đường thủy nội địa phía Bắc	28,207,293,318	25,862,133,388
Người mua khác	15,113,093,353	25,639,002,311
<b>Tổng</b>	<b>78,039,025,012</b>	<b>81,997,088,902</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Thuế GTGT	17,183,334,346	21,808,698,462
Thuế thu nhập doanh nghiệp	875,825,427	681,388,929
Thuế thu nhập cá nhân	5,036,743	18,630,134
Các loại thuế phí khác	823,165	3,823,165
<b>Tổng</b>	<b>18,065,019,681</b>	<b>22,512,540,690</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Trích trước chi phí thi công công trình	851,428,737	1,200,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	248,464,505	304,317,138
Chi phí phải trả dài hạn khác	175,655,215	217,188,746
<b>Tổng</b>	<b>1,275,548,457</b>	<b>1,721,505,884</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Kinh phí công đoàn	120,666,239	113,464,606
BHXH		97,580,554
BHYT		44,902,948
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69,047,240,950	85,711,151,512
BHTN		19,956,864
<b>Tổng</b>	<b>69,167,907,189</b>	<b>85,987,056,484</b>

Trong các khoản phải trả, phải nộp khác đó là các khoản phải trả đơn vị thi công trực thuộc tại thời điểm kết thúc niên độ ngày 30/06/2015.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối quý (VND)	Số đầu năm (VND)
Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Hà Nội	195,191,352,385	188,740,208,610
	<b>195,191,352,385</b>	<b>188,740,208,610</b>

**18 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,142,724,678	7,750,121,733	161,719,945,781
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	367,628,610	8,202,557,416	8,570,186,026
Tăng vốn						-
Lãi				367,628,610	8,202,557,416	8,202,557,416
Trích quỹ						367,628,610
Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	6,367,628,610	6,367,628,610
Trích quỹ					367,628,610	367,628,610
Chia cổ tức					6,000,000,000	6,000,000,000
Giảm khác						-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	100,000,000,000	23,300,417,000	23,526,682,370	7,510,353,288	9,585,050,539	163,922,503,197
<b>Tăng trong kỳ</b>	-	-	7,510,353,288	-	4,395,526,858	11,905,880,146
Tăng vốn						-
Lãi					4,395,526,858	4,395,526,858
Trích quỹ						-
Theo TT200			7,510,353,288			7,510,353,288
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	-	-	7,510,353,288	-	7,510,353,288
Theo TT200						-
Chia cổ tức						-
Trích quỹ						-
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	100,000,000,000	23,300,417,000	31,037,035,658	-	13,980,577,397	168,318,030,055

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu \*

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKKD			Vốn góp thực tế	
	Cổ phần	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị	5,100,000	51,000,000,000	51%	51,000,000,000	51%
Cổ đông khác	4,900,000	49,000,000,000	49%	49,000,000,000	49%
<b>Tổng</b>	<b>10,000,000</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>100%</b>

**\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc để phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể*

**VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/04 đến 30/06/2015 (VNĐ)	Từ 01/04 đến 30/06/2014 (VNĐ)
Doanh thu bán hàng	39,510,766,062	70,810,145,095
Doanh thu theo các HĐ xây dựng	132,201,817,370	106,844,479,709
Doanh thu khác	15,000,000	213,170,349
<b>Tổng</b>	<b>171,727,583,432</b>	<b>177,867,795,153</b>



20. Giá vốn hàng bán	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	(VND)	(VND)
Giá vốn bán hàng	35,059,208,412	66,404,759,430
Giá vốn các HĐ Xây dựng	128,193,851,487	101,637,914,938
Giá vốn khác	15,000,000	171,803,030
<b>Tổng</b>	<b>163,268,059,899</b>	<b>168,214,477,398</b>
21. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, cho vay	411,224,114	2,279,353
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
<b>Tổng</b>	<b>411,224,114</b>	<b>2,279,353</b>
22. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	1,568,518,395	783,954,971
Chi phí khác		
Hoạt động tài chính khác		444,925,756
<b>Tổng</b>	<b>1,568,518,395</b>	<b>1,228,880,727</b>
23. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp	Từ 01/04 đến	Từ 01/04 đến
	30/06/2015	30/06/2014
	(VND)	(VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3,126,757,495	4,329,871,347
Thuế TNDN phải nộp	687,886,649	967,076,809

## 24 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan

### Giao dịch phát sinh

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Kỳ hoạt động từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>Giao dịch bán hàng</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Thi công xây dựng	13,884,606,118	8,766,059,090
Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02	Công ty con	Thi công xây dựng	10,518,101,709	2,447,926,840
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Thi công xây dựng	2,825,650,909	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Thi công xây dựng	-	6,798,140,909

### Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/15 VNĐ	30/06/14 VNĐ
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng	63,177,481,597	64,280,609,655
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	5,029,252,429	2,914,768,341
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	759,614,890	759,614,890
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	Cùng TCT	Phải thu khách hàng	4,784,813,053	7,684,813,053
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Trả trước cho người bán	5,002,733,433	4,397,843,997
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Trả trước cho người bán	50,390,116,897	41,881,872,323
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Khách hàng ứng trước	22,005,539,152	26,170,599,611
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	Công ty mẹ	Tiền Hạ tầng DA	43,570,029,377	90,380,667,377
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển BĐS HUDLAND	Cùng TCT	Khách hàng ứng trước	-	5,809,817,400
Công ty Cổ phần xây dựng HUD101	Công ty con	Phải trả người bán	633,328,939	3,033,329,099
Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02	Công ty con	Phải trả người bán	10,756,052,307	3,027,543,530

## VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2014 đạt 3.362.794.538 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2015 đạt 2.438.870.846 đồng giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

#### Nguyên nhân:

Doanh thu thuần Quý II năm 2015 đạt 171.727 triệu đồng giảm 4% so với Quý II năm 2014 trong đó doanh thu từ hoạt động BĐS đạt 39.510 triệu bằng 23% tổng doanh thu. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay Quý II năm 2015 là 1.643 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2014. Mặt khác, do tỷ suất lợi nhuận gộp từ kinh doanh bất động sản thấp hơn lĩnh vực xây lắp nên tổng lợi nhuận chung của Quý II năm 2015 giảm so với Quý II năm 2014 và đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận giảm trên 10% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Lê Mạnh Tiến**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Lê Thanh Hải**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Dương Tất Khiêm**